

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày: 21/05/2025

MNCL Hòa Mi

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa tổng hợp		Tổng cộng			
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Chênh lệch đầu ngày		122,528		1,058,860				1,181,388
2	Tiêu chuẩn trong ngày	289	2,890,000	289	10,115,000	578			13,005,000
3	Được chi trong ngày		3,012,528		11,173,860				14,186,388
4	Đã chi trong ngày		2,763,050		9,645,470				12,408,520
Tổng tiền dịch vụ		289,000		433,500		722,500			
1	Gaz	289	289,000	289	433,500	578		1,000	722,500
Tổng tiền thực phẩm		2,474,050		9,211,970		11,686,020			
Tiền xuất kho		0		2,420,820		2,420,820			
1	bánh sốt trứng		0	250	2,160,000	250	Kg	8,640	2,160,000
2	yakul		0	35	260,820	35	Kg	7,452	260,820
Tiền đi chợ		2,474,050		6,791,150		9,265,200			
1	bầu thô		0	1.5	48,000	1.5	Kg	32,000	48,000
2	Bột bắp vỉnh thuận 400gr	3	129,600		0	3	Kg	43,200	129,600
3	Cá lóc bông file không da		0	4	1,000,000	4	Kg	250,000	1,000,000
4	cà rốt đà lạt thô cắt cuống	2	126,000	2	126,000	4	Kg	63,000	252,000
5	Cải dúng thô		0	5	213,000	5	Kg	42,600	213,000
6	củ tỏi ta lột		0	0.3	25,200	0.3	Kg	84,000	25,200
7	Dầu thực vật 1L		0	2	130,000	2	Kg	65,000	130,000
8	Dầu thực vật 400ml	1	32,000		0	1	Kg	32,000	32,000
9	Đường cát	1	35,000	2	70,000	3	Kg	35,000	105,000
10	gao te		0	16	512,000	16	Kg	32,000	512,000
11	Hành củ ta lột		0	0.2	29,400	0.2	Kg	147,000	29,400
12	Hành lá sơ chế	0.34	35,700	0.16	16,800	0.5	Kg	105,000	52,500
13	kem		0	245	1,852,200	245	Kg	7,560	1,852,200
14	Mực lá nang file bỏ đầu	1	440,000		0	1	Kg	440,000	440,000
15	Muối		0	1	10,000	1	Kg	10,000	10,000
16	nạc đùi heo	5.5	1,182,500	1.5	322,500	7	Kg	215,000	1,505,000
17	Ngò rí sơ chế		0	0.3	37,800	0.3	Kg	126,000	37,800
18	Nước mắm		0	2	78,000	2	Kg	39,000	78,000
19	Quả trứng gà 60 gr	30	173,250		0	30	Kg	5,775	173,250
20	Sữa Deli Kids		0	5	1,475,000	5	Kg	295,000	1,475,000

21	thanh long		0	13	750,750	13	Kg	57,750	750,750
22	Thơm trái sơ chế		0	3	94,500	3	Trái (335g)	31,500	94,500
23	Tôm biển	1	320,000		0	1	Kg	320,000	320,000
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	3,883	38,830,000	3,883	135,905,000	7,766			174,735,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		38,580,522		134,376,610				172,957,132
3	Chi dịch vụ từ đầu tháng		3,883,000		5,824,500				9,707,500
4	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		1,335,332		29,805,488				31,140,820
5	+ Chi tiền đi chợ từ đầu tháng		33,362,190		98,746,622				132,108,812
6	Chênh lệch cuối ngày		249,478		1,528,390				1,777,868

Người lập phiếu	Tiếp phẩm	Bếp chính	KT. Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng
Trần T. Mỹ Duyên		Trần T. Kim Quý	Trần Thị Mỹ Duyên